

THÔNG BÁO

XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị được thông báo: Trường ĐH Mở Hà Nội

Mã chương: 022B

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020 của Trường ĐH Mở Hà Nội và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 13/5/2021 giữa Trường ĐH Mở Hà Nội và Đoàn thẩm tra, xét duyệt quyết toán năm 2020 của Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ GDĐT;

Bộ GDĐT thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của Trường ĐH Mở Hà Nội như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 83.731.300 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 3.999.310.500 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 3.967.313.700 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 3.924.805.700 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 42.580.000 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 115.728.100 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng.
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 115.728.100 đồng.

Số liệu quyết toán trên đã được chuẩn chi tại Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch. Thủ trưởng đơn vị sử dụng kinh phí chịu trách nhiệm về số liệu, về tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ kế toán và các nội dung chi.

(Số liệu chi tiết theo Biểu 2C kèm theo)

thư

2. Thuyết minh số liệu quyết toán

Kinh phí không thường xuyên

a) Kinh phí thực hiện chế độ chính sách của người học Loại 070-081

Kinh phí được giao 2.979.310.500 đồng, kinh phí quyết toán 2.936.802.500 đồng đạt 98,57%. Kinh phí hủy dự toán là 42.508.000 đồng.

b) Kinh phí thực hiện Đề tài khoa học công nghệ Loại 100-101

Kinh phí được sử dụng trong năm 1.103.731.300 đồng, trong đó giao trong năm 1.020.000.000 đồng, từ năm trước chuyển sang 83.731.300 đồng. Kinh phí quyết toán 988.003.200 đồng đạt 89,52%. Kinh phí chuyển sang năm sau 115.728.100 đồng (các nhiệm vụ, đề tài còn trong thời hạn thực hiện).

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Tổng số thu trong năm: 327.646 triệu đồng, trong đó:
 - + Thu học phí chính quy: 153.706 triệu đồng;
 - + Thu học phí không chính quy: 138.560 triệu đồng
 - + Thu phí tuyển sinh, phí xét tuyển: 997 triệu đồng
 - + Thu dịch vụ và thu khác: 34.383 triệu đồng
- Tổng số chi trong năm: 197.792 triệu đồng;
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 139.562 triệu đồng, trong đó:

+ Trích lập các quỹ: 139.562 triệu đồng

Căn cứ vào kết quả hoạt động năm 2020, Trường đã thực hiện trích lập các quỹ với tổng số tiền trích lập là 139.562 triệu đồng. Về cơ bản Trường thực hiện chi quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ PTHĐSN và các quỹ theo quy định hiện hành.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b kèm theo).

IV. Chỉ tiêu về đội ngũ, CSVC

1. Số liệu cán bộ, giảng viên

Đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành đến 31/12/2020 (*Quy đổi theo Thông tư số 06/TT-BGDĐT và Thông tư số 01/TT-BGDĐT, Thông tư số 07/TT-BDĐT*); Số biên chế/ thực tế có mặt khối hành chính:

Tại thời điểm 31/12/2020, Tổng số cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường là 619 người, trong đó giảng viên toàn trường là 435 giảng viên (202 giảng viên biên chế viên chức, 51 giảng viên hợp đồng có ngạch bậc, và 182 giảng viên hợp đồng không có ngạch bậc (qua kiểm tra trường ký hợp đồng theo hình thức khoán chuyên môn, và tính là giảng viên cơ hữu khi xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, để đảm bảo năng lực đội ngũ đặc biệt năng lực giảng viên, nhà trường sử dụng giảng viên hợp đồng là chuyên gia hết tuổi quản lý cam kết làm việc lâu

dài với nhà trường) và 175 cán bộ hành chính, và 09 nhân viên hợp đồng theo Nghị định 68.

2. Về quy mô đào tạo, các điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh

a) Quy mô đào tạo chính quy theo khối ngành đến ngày 31/12/ 2020 (nghiên cứu sinh, cao học, sinh viên, học sinh).

- Quy mô sau đại học: 553 học viên (08 ngành), 10 nghiên cứu sinh (01 ngành).

- Quy mô đại học: Quy mô sinh viên chính quy tại thời điểm 31/12/2020 của trường là 14.560 sinh viên (17 ngành), trong đó (13.931 ĐHCQ, 45 LTCQ và 584 VB2CQ).

- Tình hình thực hiện tuyển sinh năm 2020: Trường là đơn vị tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị quyết 77/NQ-CP.

+ Năm 2020, trường tuyển sinh đại học chính quy 3.706 sinh viên/3.540 chỉ tiêu (vượt 4.7%); nghiên cứu sinh 02/10 chỉ tiêu (đạt 20%); Thạc sĩ 134/400 chỉ tiêu (đạt 33.5%).

b) Cơ sở vật chất trực tiếp phục vụ đào tạo (m^2), chia ra:

Hiện tại, ngoài diện tích phòng làm việc khối hành chính được nhà nước cấp tại địa chỉ số B101, Nguyễn Hiền, Bách Khoa và cơ sở II tại Văn Giang, Hưng Yên, các cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của trường đều đi thuê.

Theo báo cáo của trường tại thời điểm 31/12/2020: Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo theo báo cáo là $34.181 m^2$, trong đó:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại: $25.328 m^2$

- Thư viện, trung tâm học liệu: $2.675 m^2$

- Phòng thí nghiệm, thực hành, nhà tập đa năng, xương thực tập, sân tập thể dục thể thao (sân chạy, bể bơi,...): $6.178 m^2$

Với quy mô đào tạo hiện có của Trường là 12.748 sinh viên. Như vậy, diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học tính trên 01 sinh viên chính quy là $2,7 m^2/SV$.

V. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán, về các mẫu biểu báo cáo quyết toán và đánh giá công tác lập kế hoạch dự toán ngân sách năm 2020

Đảm bảo thời hạn nộp BCQT theo quy định. Về cơ bản, biểu mẫu BCQT đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC. Công tác lập dự toán ngân sách năm 2020 tương đối sát thực tế (số dư kinh phí chế độ chính sách hủy dự toán thấp chỉ 42.508.000 đồng).

1.2. Về việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính

Trường thực hiện thí điểm cơ chế tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 06/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Mở Hà Nội. Trường đã ban hành kịp thời các quy chế, quy định để quản lý phù hợp với hoạt động tự chủ. Năm 2020, đơn vị đã xây dựng và ban hành các Quy chế tiêu nội bộ để thực hiện và kiểm soát chỉ có cập nhật các quy định hiện hành. Tuy nhiên Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành của đơn vị vẫn chưa quy định đầy đủ việc trích nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

Kết quả năm 2020 khi thực hiện tự chủ tài chính, Trường đã trích quỹ 139,56 tỷ đồng, trong đó Quỹ phát triển HDSN là 44,82 tỷ đồng (tăng 66% so với năm 2019 là 39,5 tỷ đồng). Chi thu nhập tăng thêm bình quân 80 triệu đồng/người/năm; Tổng thu nhập tăng thêm bằng 1,47 lần quỹ lương ngạch bậc, chức vụ trong năm (Năm 2019 tổng chi TNTT là 51 tỷ/593cb=86tr/ng).

1.3. Nhận xét về quản lý và sử dụng nguồn thu, mức thu phí, lệ phí và các khoản thu khác

Tổng thu sự nghiệp, thu hoạt động SXKD năm 2020 đạt 327.646 triệu đồng, gồm thu học phí chính quy 153.706 triệu đồng, thu học phí không chính quy 138.560 triệu đồng, thu lệ phí tuyển sinh, phí xét tuyển 997 triệu đồng, thu hoạt động dịch vụ và hoạt động khác 34.383 triệu đồng.

Trong năm 2020, đơn vị ban hành 02 Quyết định về việc ban hành quy định mức thu học phí và các khoản thu ngoài học phí theo niên chế và theo tín chỉ cho các trình độ đào tạo và hệ đào tạo (QĐ số 2500/QĐ-ĐHM ngày 07/6/2019 quy định mức học phí cho HK II năm học 2019-2020 và QĐ số 2340/QĐ-ĐHM ngày 02/7/2020 quy định mức thu học phí HK I năm học 2020-2021). Mức thu học phí chính quy đảm bảo theo quy định của NĐ số 86/2015/NĐ-CP, Quyết định số 941/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các quy định liên quan đối với đơn vị tự chủ theo Nghị quyết 77/NQ-CP. Mức thu học phí bình quân các hệ đào tạo năm 2019 không vượt trần quy định tại Quyết định số 941/QĐ-TTg. Mức thu học phí thực hiện tại đã được công khai tới HSSV và được công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường, học phí chính quy được Trường phân cấp cho các khoa trực tiếp thu.

Sau khi thực hiện bù đắp các chi phí thường xuyên, phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại của Trường được trích lập các quỹ: Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp tối thiểu 25% chênh lệch thu- chi hằng năm; Quỹ Khen thưởng và quỹ phúc lợi tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm và Quỹ bổ sung thu nhập. Tuy nhiên chưa có quy định về Quỹ bổ sung thu nhập trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

Tại điểm d, khoản 3, Phần II - Nội dung đổi mới hoạt động của Trường Đại học Mở Hà Nội theo Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ, khoản thu học phí và các khoản thu sự nghiệp được gửi vào ngân hàng thương mại (không gửi vào kho bạc); toàn bộ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được sử dụng để lập các quỹ hỗ trợ sinh viên.

1.4. Đối với kinh phí KHCN:

a) Nhiệm vụ do NSNN giao dự toán:

Chứng từ thực chi cho các chỉ tiêu như sau: *Chi khoán thực hiện nhiệm vụ 900 triệu đồng chiếm 91,1%; Chi cho công tác phí 25 triệu đồng chiếm 2.7%; Chi thuê mướn 18 triệu đồng chiếm 1.9%; Chi cho văn phòng phẩm 25 triệu đồng chiếm 2.5%; Chi tiền thưởng 18 triệu đồng chiếm 1.8%.*

Việc thực hiện đề tài KHCN cấp Bộ: Trong năm 2020, đơn vị được sử dụng 1.103 triệu đồng (kỳ trước chuyển sang 83 triệu đồng và giao mới 1.020 triệu đồng) đã sử dụng và đề nghị quyết toán 988 triệu đồng (tỉ lệ giải ngân 89,6%), kinh phí còn dư tiếp tục chuyển sang năm sau sử dụng 115 triệu đồng để thực hiện các đề tài chuyển tiếp từ năm 2019 và đề tài mới năm 2020. Qua kiểm tra cho thấy đơn vị đã ban hành QĐ về việc tính mức kinh phí thưởng bài báo được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE tại Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

b) Nhiệm vụ và kinh phí thực hiện Nghị định số 99/2014/NĐ-CP:

- Tỷ lệ trích lập quỹ KHCN trên tổng thu học phí hệ chính quy: Năm 2020 thực hiện trích 1.639 triệu đồng (trích/họcphí), đạt tỉ lệ 1,15% để hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học, *không đạt tỷ lệ trích tối thiểu 3%.*

- Tỷ lệ trích lập quỹ KHCN (5%) tính trên tổng nguồn thu để đầu tư tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN): Năm 2020 thực hiện trích 14.357 triệu đồng/314 triệu đồng, đạt sấp xỉ 5% trên tổng nguồn thu của hợp pháp khác của Trường (hạch toán trên tài khoản 43141 và tài khoản chi phí).

c) Thực hiện ban hành văn bản quản lý: Đơn vị đã ban hành các văn bản quy định cụ thể về chi công tác nghiên cứu khoa học bao gồm: Quyết định số 493/QĐ-ĐHM ngày 5/12/2017 về quy định quản lý Khoa học công nghệ của nhà trường; Quyết định số 1757/QĐ-ĐHM ngày 25/12/2018 về quy định quản lý hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của nhà trường; Quyết định số 1758/QĐ-ĐHM ngày 25/12/2018 về quy định quản lý hoạt động hợp tác của nhà trường.

1.5. Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của từng khoản chi

a) Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 86:

Số thiếu năm 2019 chuyển sang: 584,726 triệu đồng (trường đã ứng trước để trả sinh viên năm 2019 theo Thông báo QT năm 2019).

Dự toán giao 2020 là 2.406 triệu đồng (1.243 triệu đồng giao theo Quyết định số 4698/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2019, 443 triệu đồng giao theo Quyết định số 905/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2020, 720 triệu đồng giao theo Quyết định số 2576/QĐ-BGDĐT ngày 10/9/2020 nội dung chi thực hiện theo quy định tại TT 47/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 hướng dẫn hỗ trợ kinh phí từ NSNN đối với các cơ sở giáo dục đại học thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo nghị quyết số 77/NQ-CP). Trường thực hiện chi trả dựa trên số tín chỉ thực tế sinh viên đăng ký học theo từng học kỳ.

Tổng số kinh phí chi trả năm 2020 (loại 070.081) là 2.406 triệu đồng:

Hoàn trả kinh phí MGHP còn thiếu năm 2019 trả cho 231 sinh viên hưởng tại học kỳ I năm học 2019-2020 theo QĐ số 5733/QĐ-ĐHM ngày 17/12/2019 (trong đó: Miễn học phí: 130 sinh viên; giảm 70% học phí: 70 sinh viên; giảm 50% học phí: 31 sinh viên) là 584,726 triệu đồng (năm 2019 trường đã thực hiện ứng trước chi trả cho sinh viên từ kinh phí của trường)

Chi cho 229 sinh viên hưởng tại học kỳ II năm học 2019-2020 theo QĐ số 2297/QĐ-ĐHM ngày 3/8/2020 (trong đó: Miễn học phí: 125 sinh viên; giảm 70% học phí: 73 sinh viên; giảm 50% học phí: 31 sinh viên) là 836,559 triệu đồng

Chi cho 273 sinh viên hưởng tại học kỳ I năm học 2020-2021 theo QĐ số 5674/QĐ-ĐHM ngày 9/12/2020 (trong đó: Miễn học phí: 141 sinh viên; giảm 70% học phí: 100 sinh viên; giảm 50% học phí: 32 sinh viên) là 1.098,190 triệu đồng

Số kinh phí còn thiếu của miễn, giảm học phí năm 2020 là 113,165 triệu đồng ($2,406 - 584,726 - 836,559 - 1.098,190 = 113,165$ triệu đồng).

Năm 2020, trường thực hiện chi trả phần kinh phí chênh/tín chỉ (từ 33.000 đồng đến 108.000 đồng/tín chỉ) so với định mức quy định NSNN tại Nghị định 86 từ Quỹ hỗ trợ sinh viên của nhà trường. Tổng số kinh phí đã thực hiện chi trả là 496,020 triệu đồng (cụ thể: HK II năm học 2019-2020 là 225,778 triệu đồng và HK I năm học 2020-2021 là 270,241 triệu đồng).

b) Kinh phí chi cho hỗ trợ chi phí học tập (QĐ66):

Dự toán giao 573 triệu đồng (QĐ số 4968 ngày 30/12/2019), kinh phí năm 2019 thiếu chuyển sang là 0 đồng.

Tổng số chi năm 2020 là 530,492 triệu đồng:

Hoàn trả kinh phí HTCPHT còn thiếu năm 2019 trả cho 46 sinh viên hưởng tại học kỳ I năm học 2019-2020 theo QĐ 5732 ngày 17/12/2019 là 149,648 triệu đồng (năm 2019 trường đã thực hiện ứng trước chi trả cho sinh viên từ kinh phí của trường).

Chi cho 46 sinh viên hưởng tại HK II năm học 2019-2020 QĐ2374 ngày 6/7/2020 là 209,196 triệu đồng.

Chi cho 48 sinh viên hưởng tại HK I năm học 2020-2021 theo QĐ5670 ngày 9/12/2020 là 171,648 triệu đồng.

Số kinh phí còn dư của HTCPHT (theo QĐ 66) năm 2020 là 42,508 triệu đồng ($573 - 149,648 - 209,196 - 171,648 = 42,508$ triệu đồng). Đối chiếu số dư dự toán tại kho bạc tại thời điểm 31/12/2020, Kho bạc đã hủy số dư dự toán là 42,508 triệu đồng.

c) Kinh phí chi trả chế độ trợ cấp xã hội theo QĐ số 1121

Năm 2020, trường thực hiện chi trả chế độ trợ cấp xã hội theo QĐ số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh sinh viên các trường đào tạo công lập.

Chi trả cho 53 sinh viên HKII năm học 2020-2021 theo QĐ3892 ngày 21/9/2020) là 40,440 triệu đồng từ kinh phí của nhà trường.

Nhận xét: Nhà trường thực hiện việc mở sổ sách theo dõi chi tiết từng đối tượng sinh viên được hưởng chế độ chính sách; Chứng từ sắp xếp khoa học, thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu; Kiểm tra Hồ sơ xét duyệt chế độ chính sách cho sinh viên cho thấy Nhà trường thực hiện đầy đủ quy trình và các tài liệu minh chứng theo quy định tại ND số 86 và QĐ số 66; Việc chi trả cho sinh viên được thực hiện kịp thời sau khi nhà trường nhận được kinh phí cấp từ Bộ GDĐT.

1.6. Kiểm tra việc mua sắm, quản lý tài sản công

a) Kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo

Trường đã lập và gửi Bộ các báo cáo theo quy định (báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu năm 2020 số 268/BC-ĐHM ngày 08/01/2021).

Trong năm 2020, Trường không có dự án đầu tư nào nguồn vốn NSNN, chỉ có hoạt động sửa chữa nhỏ và phê duyệt Quyết toán dự án hoàn thành Công trình Cải tạo, sửa chữa khoa Kinh tế - Trường Đại học Mở Hà Nội tại Quyết định số 3004/QĐ-ĐHM ngày 03/8/2020.

b) Về công tác mua sắm trang thiết bị, xây dựng, cải tạo, sửa chữa:

Nhà trường cơ bản đã rút kinh nghiệm và thực hiện kiến nghị của đoàn duyệt quyết toán năm trước trong công tác mua sắm trang thiết bị, xây dựng, cải tạo, sửa chữa. Tuy nhiên, nhà trường chưa phê duyệt định mức máy móc. Hiện nay, Nhà trường đang xây dựng định mức sử dụng máy móc, thiết bị (Quyết định số 3409/QĐ-ĐHM ngày 26/8/2020 về việc thành lập Ban xây dựng Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị của Trường Đại học Mở Hà Nội). Do thời gian hạn chế, đoàn chỉ kiểm tra một số hồ sơ gói thầu mua sắm, cải tạo sửa chữa cho thấy về cơ bản hồ sơ thanh toán đầy đủ biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn VAT theo quy định; nhưng hồ sơ đấu thầu còn một số tồn tại:

- Tờ trình về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Nhà trường thực hiện chưa đúng theo mẫu Tờ trình tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Chưa đầy đủ thông tin theo quy định (thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu, hình thức lựa chọn nhà thầu là chỉ định thầu thông thường hay rút gọn,...), chưa đúng mẫu quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT.

- Gói thầu Tư vấn Thẩm định giá, Tư vấn lập hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ đề xuất, Tư vấn thẩm định hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc gói thầu Thuê địa điểm lưu trữ máy chủ dữ liệu cho Trường Đại học Mở Hà Nội: Chưa phê duyệt kết quả chỉ định thầu theo Quyết định tại Điều 17 Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính.

c) Công tác quản lý tài sản công:

- Trường đã thực hiện các báo cáo định kỳ, công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.

- Hiện nay nhà Trường đang xây dựng tiêu chuẩn định mức sử dụng tài sản công, hiện các định mức sử dụng tài sản vẫn đang áp dụng theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ban hành ngày 31/12/2017 của thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị. Trường không có tài sản nào cho thuê, liên doanh, liên kết.

1.7. Các vấn đề khác

- Số chi trả thừa giờ trên 300 giờ là 3.363 triệu đồng đối với 40.838 giờ; tổng số giảng viên dạy vượt giờ là 332 giảng viên do đơn vị phân công, bố trí giảng viên giảng dạy chưa hợp lý nên còn có tình trạng dạy vượt giờ.

- Đơn vị thực hiện kiểm kê quỹ đầy đủ hàng tháng. Tuy nhiên, số dư tiền mặt các tháng hầu như còn lớn như: tháng 1: 1.183 triệu đồng; tháng 2: 933 triệu đồng; tháng 3: 920 triệu đồng; tháng 4: 1.046 triệu đồng; tháng 5: 2.167 triệu đồng; tháng 6: 2.823 triệu đồng; tháng 7: 1.252 triệu đồng; tháng 8: 2.243 triệu đồng; tháng 9: 1.616 triệu đồng; tháng 10: 2.261 triệu đồng; tháng 11: 633 triệu đồng và tháng 12: 2.727 triệu đồng.

- Kiểm tra một số chứng từ: Ủy nhiệm chi số 1133 ngày 05/11/2020 về thanh toán kinh phí in phiếu trả lời trắc nghiệm, giấy thi, giấy nháp phục vụ thi kết thúc học phần các lớp học chương trình EHOU&HOU TOPICA năm 2020 của Trung tâm Elearning: Việc công khai kết quả lựa chọn nhà thầu còn chậm theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Điều 9 Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng.

2. Kiến nghị:

Đề nghị đơn vị nghiêm túc thực hiện các kiến nghị sau:

2.1. Về công tác quản lý tài chính

- Đề nghị đơn vị rà soát và cập nhật Quy chế chi tiêu nội bộ để đảm bảo tỷ lệ trích quỹ đúng quy định và đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

- Đề nghị đơn vị định kỳ nộp đầy đủ, kịp thời vào tài khoản của đơn vị giao dịch mở tại ngân hàng thương mại các khoản thu theo quy định như học phí, các khoản phí,... không giữ lại lượng tiền mặt tại quỹ lớn để chi để đảm bảo an toàn quỹ và thực hiện quy định hiện hành về thanh toán không dùng tiền mặt.

- Đề nghị đơn vị xây dựng kế hoạch và đảm bảo trích lập đủ tỷ lệ tối thiểu quỹ KHCN để hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học theo quy định.

- Đề nghị đơn vị chủ động sắp xếp và bố trí, đào tạo lại đội ngũ giảng viên, không để lặp lại tình trạng có những giáo viên chưa đủ giờ chuẩn, có giáo viên dạy vượt giờ quá cao, chi trả tiền thừa giờ không đúng quy định của Bộ Luật Lao

động; xây dựng quy định giờ chuẩn làm căn cứ thanh toán vượt giờ phù hợp với các quy định hiện hành.

2.2. Về thực hiện chế độ chính sách của nhà nước, chế độ cho người học, nghĩa vụ với nhà nước

- Thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đúng đối tượng quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 về Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

- Đề nghị trường chủ động rà soát, đối chiếu nhu cầu kinh phí và báo cáo kịp thời Bộ GDĐT để điều chỉnh, bổ sung kinh phí đảm bảo hiệu quả, tránh để huỷ gây lãng phí trong điều kiện NSNN cấp cho chế độ, chính sách của người học rất hạn chế.

2.3. Về công tác quản lý, sử dụng, mua sắm, sửa chữa tài sản

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về tiêu chuẩn định mức tại Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT, số 03/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT.

- Thực hiện ban hành chế độ quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, xe ô tô và các tài sản khác tại cơ quan đơn vị theo đúng tiêu chuẩn định mức của nhà nước; quy trình thanh lý tài sản cố định không còn sử dụng, tài sản đã hết khấu hao không sử dụng được để thu hồi nộp ngân sách hoặc trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; ban hành quy chế quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài sản nhà nước được giao.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định tại Luật đấu thầu số 43/2014/QH13, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính, lập kế hoạch tổng thể hàng năm về cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động thường xuyên.

- Tổ chức lựa chọn nhà thầu có đầy đủ năng lực (kỹ thuật và tài chính), kinh nghiệm để triển khai đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng công trình, hàng hóa, dịch vụ. Tăng cường công tác đấu thầu qua mạng theo quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT của Bộ KHĐT.

- Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, quản lý và sử dụng tài sản nhà nước; giải quyết dứt điểm tình trạng đất bị lấn chiếm, chấm dứt ngay việc cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào việc theo dõi, quản lý tài sản; nghiêm túc thực hiện việc kê khai, cập nhật dữ liệu tài sản trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản, ô tô trong cơ quan, đơn vị theo đúng quy định, chấm dứt việc mua sắm xe công vượt định mức quy định.

- Ngoài các văn bản quy phạm pháp luật về tài sản công, Bộ GDĐT đã ban hành quyết định phân cấp về quản lý và sử dụng tài sản công (Quyết định số

5578/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2018 và có nhiều văn bản chấn chỉnh việc sử dụng tài sản công của các đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công). Đề nghị đơn vị nghiêm túc thực hiện đúng quy định.

2.4. Nội dung khác

- Đề nghị đơn vị hoàn thiện thủ tục báo cáo Bộ GDĐT để sắp xếp lại tài sản công theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

- Đề nghị đơn vị sớm ban hành định mức máy móc, thiết bị làm cơ sở lập dự án/dự toán mua sắm trang thiết bị theo quy định.

- Đề nghị đơn vị lưu ý thực hiện mẫu Tờ trình, Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Đề nghị đơn vị thực hiện phê duyệt kết quả chỉ định thầu đối với các gói thầu tư vấn theo đúng quy định tại Điều 17 Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính.

- Tăng cường công tác quyết toán dự án hoàn thành các công trình theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.

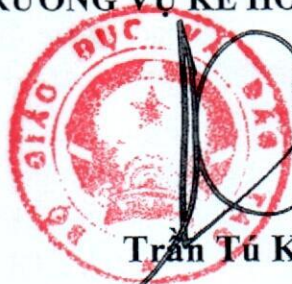
- Đề nghị đơn vị thực hiện kiểm toán nội bộ theo quy định tại Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2015 của Chính phủ về Kiểm toán nội bộ.

Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo để đơn vị biết và thực hiện./. *W*

Nơi nhận:

- Đơn vị được XD quyết toán;
- Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TT. Phạm Ngọc Thương (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**



Trần Tú Khánh



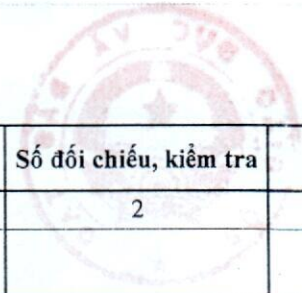
ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

Đơn vị: Trường Đại học Mở Hà Nội

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 1000/TB-BGDĐT ngày 01/10/2021 của Bộ GDĐT)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	7.759.124.200	7.759.124.200	
2	a. Từ NSNN cấp	7.759.124.200	7.759.124.200	
3	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
4	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
5	Chi phí (05=06+07+08)	988.003.200	988.003.200	
6	a. Chi phí hoạt động	988.003.200	988.003.200	
7	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
8	c. Chi phí hoạt động thu phí			
9	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	6.771.121.000	6.771.121.000	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu	317.222.744.358	317.222.744.358	
11	Chi phí	196.642.211.342	196.642.211.342	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	120.580.533.016	120.580.533.016	
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu	13.343.102.758	13.343.102.758	
21	Chi phí	0	0	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	13.343.102.758	13.343.102.758	
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác	17.000.000	17.000.000	
31	Chi phí khác	6.430.184	6.430.184	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	10.569.816	10.569.816	
40	Chi phí thuế TNDN	1.143.619.773	1.143.619.773	



Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
41	Các khoản phải nộp NSNN khác			
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40+41)	139.561.706.817	139.561.706.817	
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
52	Phân phối cho các quỹ	139.561.706.817	139.561.706.817	
53	Kinh phí cải cách tiền lương			

[Handwritten signature]

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020**

Đơn vị: Trường Đại học Mở Hà Nội

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 1000/TB-BGDĐT ngày 01/10/2021 của Bộ GDĐT)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung (*)	Tổng số	Loại 070	Loại 100
			Khoản 081	Khoản 110
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	83.731.300	0	83.731.300
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	0	0	0
3	- Kinh phí đã nhận	0	0	0
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	83.731.300	0	83.731.300
6	- Kinh phí đã nhận	0	0	
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	83.731.300	0	83.731.300
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	3.999.310.500	2.979.310.500	1.020.000.000
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.999.310.500	2.979.310.500	1.020.000.000
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	4.083.041.800	2.979.310.500	1.103.731.300
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	0	0	0
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	4.083.041.800	2.979.310.500	1.103.731.300
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	3.924.805.700	2.936.802.500	988.003.200
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.924.805.700	2.936.802.500	988.003.200
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	3.924.805.700	2.936.802.500	988.003.200
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.924.805.700	2.936.802.500	988.003.200
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	42.508.000	42.508.000	0
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	0	0	0
22	- Đã nộp NSNN	0	0	0
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	0	0	0
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	0	0	0
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	42.508.000	42.508.000	0
26	- Đã nộp NSNN		0	0
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)		0	0
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	42.508.000	42.508.000	0
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	115.728.100	0	115.728.100
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)		0	
31	- Kinh phí đã nhận		0	
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		0	
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	115.728.100	0	115.728.100
34	- Kinh phí đã nhận		0	
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	115.728.100	0	115.728.100

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Số xét duyệt/thẩm định	NGUỒN NSNN	
						NSNN trong nước	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E		Số xét duyệt/thẩm định	4
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ			
				II. Kinh phí không thường xuyên/kh	3.924.805.700	3.924.805.700	
070	081			Trường Đại Học Mở Hà Nội	2.936.802.500	2.936.802.500	
		7150		Chi về công tác người có công với C	2.936.802.500	2.936.802.500	
			7165	Trợ cấp ưu đãi học tập	2.936.802.500	2.936.802.500	
100	110			Trường Đại Học Mở Hà Nội	988.003.200	988.003.200	
		6200		Tiền thưởng	18.000.000	18.000.000	
			6424	Thưởng khác	18.000.000	18.000.000	
		6550		Vật tư văn phòng	25.055.900	25.055.900	
			6551	Văn phòng phẩm	25.055.900	25.055.900	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-	-	
			6699	Chi phí khác	-	-	
		6700		Công tác phí	25.800.000	25.800.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	9.000.000	9.000.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.000.000	7.000.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.800.000	9.800.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	18.300.000	18.300.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	18.300.000	18.300.000	
		6800		Chi đoàn ra	-	-	
			6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	-	-	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của t	900.847.300	900.847.300	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	-	-	
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài NCKH	900.847.300	900.847.300	
			7049	Chi khác	-	-	
				TỔNG CỘNG	3.924.805.700	3.924.805.700	

6/2/2012

2